

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.100.287.913	270.865.841.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	79.655.252.058	131.036.499.434
1. Tiền	111		79.655.252.058	131.036.499.434
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	41.315.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo ngắn hạn	123		41.315.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.519.941.408	103.862.354.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	100.373.089.987	96.239.949.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.588.388.628	21.684.575.537
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	2.994.817.635	2.918.980.586
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(16.436.354.842)	(16.981.151.030)
IV. Hàng tồn kho	140		19.530.227.512	35.958.625.959
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	19.891.294.570	36.319.693.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(361.067.058)	(361.067.058)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		79.866.935	8.362.171
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.12a	79.866.935	8.362.171
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.611.322.402	276.174.578.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		130.121.192.536	137.329.286.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	112.473.915.191	119.408.158.744
- Nguyên giá	222		263.083.194.142	263.083.194.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(150.609.278.951)	(143.675.035.398)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	17.647.277.345	17.921.127.587
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.920.054.655)	(5.646.204.413)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	104.496.698.425	107.832.681.403
- Nguyên giá	241		205.736.886.505	205.736.886.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(101.240.188.080)	(97.904.205.102)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	17.085.574.439	16.963.788.984
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		17.085.574.439	16.963.788.984
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		8.052.240.443	11.193.205.246
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7.395.849.587	10.426.973.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	282	VI.21	656.390.856	668.629.996
3. Lợi thế thương mại	275	VI.12b		97.601.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		494.711.610.315	547.040.420.318



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		267.106.901.487	341.215.957.598
I. Nợ ngắn hạn	310		159.485.838.849	228.303.475.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	72.606.137.331	82.645.304.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	40.834.062.421	80.517.134.920
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		655.563.479	986.126.029
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.16	5.727.689.773	7.103.583.951
5. Phải trả người lao động	315	VI.17	1.001.320.537	3.229.854.640
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	7.266.119.990	10.679.040.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19a	11.270.560.468	11.132.011.999
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.13		10.752.805.548
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.20	19.715.798.577	19.516.246.675
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.22	408.586.273	1.741.366.273
II. Nợ dài hạn	330		107.621.062.638	112.912.481.909
1. Phải trả người bán dài hạn	331		501.682.573	501.682.573
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.19b	4.731.413.309	4.790.540.581
3. Phải trả dài hạn khác	338	VI.13	28.059.635.412	27.274.566.978
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		70.651.077.434	76.151.077.434
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.677.253.910	4.194.614.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.23	227.604.708.828	205.824.462.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.212.941.563	24.729.275.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		34.426.210.770	1.310.637.682
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.786.730.793	23.418.638.169
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.332.551.529	5.035.971.133
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		494.711.610.315	547.040.420.318

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Anh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2026		NĂM 2025	
			QUÝ II	LŨY KẾ	QUÝ II	LŨY KẾ
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VII.1	100.985.930.661	211.159.904.439	158.254.068.828	246.433.248.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		100.985.930.661	211.159.904.439	158.254.068.828	246.433.248.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	82.806.242.585	174.142.772.515	140.906.910.653	212.867.437.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.179.688.076	37.017.131.924	17.347.158.175	33.565.811.210
6. Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.3	764.738.456	1.390.825.198	760.085.795	1.345.400.047
8. Chi phí tài chính	23	VII.4	2.238.924.627	3.979.749.670	2.261.796.785	4.499.865.123
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.745.531.086	3.486.347.126	2.261.796.785	4.499.865.123
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	109.265.610	232.285.914	182.951.813	437.569.280
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	2.001.166.473	7.515.748.240	6.494.314.894	12.373.835.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		14.595.069.822	26.680.173.298	9.168.180.478	17.599.941.686
12. Thu nhập khác	31	VII.5	21.600.000	21.600.000	20.000.000	48.505.507
13. Chi phí khác	32	VII.6	18.411.284	18.411.284	20.058.476	388.682.936
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.188.716	3.188.716	(58.476)	(340.177.429)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.598.258.538	26.683.362.014	9.168.122.002	17.259.764.257
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	2.941.886.276	5.408.237.197	2.096.343.109	3.806.615.780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(314.718.817)	(505.121.291)	(84.659.532)	(182.078.742)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.971.091.079	21.780.246.108	7.156.438.425	13.635.227.219
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.786.730.793	21.483.665.712	7.104.875.377	13.539.385.663
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		184.360.286	296.580.396	51.563.048	95.841.556
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.10	893	1.628	538	909
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Ngọc Đài

Nguyễn Anh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
1	2	3	3	4		6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.598.258.538	26.683.362.014	9.689.021.659	17.780.663.913
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.200.214.356	10.544.076.773	5.918.720.134	11.812.996.171
- Các khoản dự phòng	03		780.837.682	(345.244.286)	252.087.144	333.724.901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.434	61.437	(11.684.061)	(12.540.355)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(783.169.763)	(1.409.256.505)	(760.085.795)	(1.345.400.047)
- Chi phí đi vay	06		1.763.962.593	3.504.778.633	2.288.032.717	4.526.101.055
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.560.153.840	38.977.778.066	17.376.091.798	33.095.545.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.041.499.464)	14.769.734.475	27.752.480.726	21.150.255.705
- Tăng, giảm hàng tồn kho- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.192.608.597	16.428.398.447	25.039.573.327	1.732.079.238
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.554.857.896)	(57.197.949.746)	(31.581.668.699)	(50.184.383.893)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.390.470.337	2.959.619.049	1.410.652.186	1.332.534.760
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.770.887.114)	(3.517.608.632)	(2.165.564.090)	(4.403.632.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.987.413.715)	(5.773.596.338)	(40.218.702)	(4.225.681.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(118.000.000)	(1.332.780.000)	(160.849.340)	(1.877.401.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.670.576.585	5.313.595.321	37.630.497.206	(3.380.683.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202.069.667)	(205.669.667)	(3.256.635.681)	(4.989.944.179)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.200.000.000)	(41.315.000.000)		(33.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				33.000.000.000	33.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		783.169.763	1.409.256.505	739.129.019	1.324.443.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.618.899.904)	(40.111.413.162)	30.482.493.338	(3.665.500.908)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ đi vay	33			5.054.400.000	23.618.659.676	44.949.089.359
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.596.758.783)	(21.307.205.548)	(37.865.260.153)	(52.649.684.023)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(330.562.550)	(9.240.000.000)	(9.271.376.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.596.758.783)	(16.583.368.098)	(23.486.600.477)	(16.971.970.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.454.917.898	(51.381.185.939)	44.626.390.067	(24.018.155.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.200.386.594	131.036.499.434	34.176.566.848	102.820.256.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.434)	(61.437)	11.684.061	12.540.355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	79.655.252.058	79.655.252.058	78.814.640.976	78.814.640.976

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Đài

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền mặt	189.892.603	104.383.608
- Văn phòng công ty	59.409.769	66.400.327
- Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	89.813.269	8.343.607
- Chi nhánh ĐakMil	4.122.260	2.497.230
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á-Mê Kông Rạch Giá	36.547.305	27.142.444
b) Tiền gửi không kỳ hạn	79.465.359.455	130.932.115.826
* Văn phòng công ty	76.489.712.287	129.667.067.040
- BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	13.211.899.806	21.624.251.515
- BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (Xây lắp)	52.264.416	
- BIDV - Chi nhánh Hà Đông	22.325.731	30.000.000.000
- Vietinbank - Chi nhánh I	14.617.604.804	19.666.507.170
- Vietinbank - Chi nhánh I (Xây lắp)	18.180.514	
- Vietinbank - Chi nhánh I (Gửi xe)	6.203.412	
- Vietinbank - Chi nhánh I - Ctr Cà Mau	8.888.719	8.879.909
- Vietinbank - Gói Xây lắp 5 - Quận 2	8.452.173	8.443.795
- Vietinbank - Gói 30B Tuyển ông liên huyện U Minh Thượng	43.084.410.716	54.929.482.549
- Vietbank - Chi nhánh Cộng Hòa	6.064.279	6.393.969
- MSB - Chi nhánh Cộng Hòa	222.773.090	3.396.727.049
- MB Bank - Chi nhánh Phú Yên - Gói 01XL Thu nước thải TP.Tuy Hòa	5.221.464.590	16.473.576
- BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (35,97 EUR)	1.061.510	1.419.184
- BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 (90,27 USD)	2.356.589	2.698.187
- Vietinbank - Chi nhánh I (222,04 USD)	5.761.938	5.790.137
* Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	255.295.854	657.891.476
- Vietcombank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	255.295.854	657.891.476
* Chi nhánh ĐakMil	35.683.239	45.700.996
- BIDV - Chi nhánh Đak Nông	35.683.239	45.700.996
* Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á-Mê Kông Rạch Giá	2.684.668.075	561.456.314
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - VIB	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam	4.500.200	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	2.677.099.928	558.229.427
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Vietcombank (90,08 USD)	2.067.468	2.226.408
c) Tương đương tiền		
Cộng	79.655.252.058	131.036.499.434

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn:	41.315.000.000	41.315.000.000				
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Vietinbank - Chi nhánh I, lãi suất 7,4%/năm	10.000.000.000	10.000.000.000				
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại VP Bank, lãi suất 8%/năm	30.115.000.000	30.115.000.000				
+ Tiền cho Công ty Viwascen 6 vay kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9%/năm	1.200.000.000	1.200.000.000				
Cộng	41.315.000.000	41.315.000.000				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	2.855.616.559	1.632.329.916	4.487.946.475	2.855.616.559	1.632.329.916
+ Công ty CP XD Cấp thoát nước 15	1.220.303.364		1.220.303.364	1.220.303.364		1.220.303.364
+ Công ty CP XD Cấp thoát nước 12	1.400.000.000	987.973.448	412.026.552	1.400.000.000	987.973.448	412.026.552
+ Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000	
+ Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước	346.643.111	346.643.111		346.643.111	346.643.111	
Cộng	4.487.946.475	2.855.616.559	1.632.329.916	4.487.946.475	2.855.616.559	1.632.329.916

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	93.602.996.359	14.066.135.894	89.576.305.744	14.610.932.082
* Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.959.358.771		9.492.523.792	
- Cty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	15.959.358.771		9.492.523.792	
* Các khoản phải thu khách hàng khác	77.643.637.588	14.066.135.894	80.083.781.952	14.610.932.082
- Tổng Cty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	8.123.037.994	723.618.443	8.123.037.994	723.618.443
<i>trong đó: + Ctr Tuyển ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân</i>	7.399.419.551		7.399.419.551	
+ Ctr Cấp nước đường Quang Trung, Q. Gò Vấp	619.595.950	619.595.950	619.595.950	619.595.950
+ Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á	83.903.493	83.903.493	83.903.493	83.903.493
+ Ctr Nguyễn Thiện Thuật	20.119.000	20.119.000	20.119.000	20.119.000
- Cty TNHH Nước sạch Hòa Bình - Xuân Mai	9.282.885.608		7.192.646.085	
- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh (HD 01/2016 gói F1)	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834	8.988.910.834
- TT Nước sạch Nông thôn (Ctr Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ, Bình Định)	7.782.517.000		15.673.301.000	
- BQLDA Đầu tư XD Hạ tầng Đô thị TPHCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	4.019.737.475		4.019.737.475	
- Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (Gói thầu 16: Hạ Bằng, Tân Xã và Đồng Trúc)	2.149.271.233		4.018.338.327	
- Cty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN	2.888.427.411	2.802.432.863	2.888.427.411	2.802.432.863
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn Tỉnh Cà Mau	1.468.911.000		1.957.052.513	
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.085.085.783		1.085.085.783	
- Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	926.530.180		3.215.143.780	
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam	762.396.028	762.396.028	762.396.028	762.396.028
- BQLDA PTĐT Hành lang Tiểu vùng Mê Kông, Tỉnh Tây Ninh (CW12 - Bến Cầu)			1.089.592.375	544.796.188
- Văn phòng đại diện Cty CP Trực tuyến GOSU			211.646.265	
- Cty Cổ Phần GIHOT			199.895.425	
- Các khách hàng khác - Công trình khác	30.165.927.042	788.777.726	20.658.570.657	788.777.726
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	6.770.093.628	973.473.492	6.663.643.394	973.473.492
- Tổng Cty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	6.246.410.861	973.473.492	6.246.410.861	973.473.492
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	91.492.382			
- Cty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	432.190.385		417.232.533	
Cộng	100.373.089.987	15.039.609.386	96.239.949.138	15.584.405.574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.588.388.628	105.100.000	21.684.575.537	105.100.000
- Cty CP Tập đoàn Đầu tư Năng Ban Mai			3.603.624.053	
- Cty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú			2.419.784.299	
- Cty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ			1.498.287.017	
- Cty CP Dầu tư Hạ tầng Thương mại Bình An			1.100.078.200	
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	558.768.936		558.768.936	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng WATECH	105.100.000	105.100.000	105.100.000	105.100.000
- Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Gia Thành			597.412.889	
- Những người bán khác	2.924.519.692		10.801.520.143	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cộng	4.588.388.628	105.100.000	21.684.575.537	105.100.000

5. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	2.994.817.635	1.291.645.456	2.918.980.586	1.291.645.456
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tạm ứng	700.622.304	291.645.456	630.087.077	291.645.456
- Ký quỹ, ký cược	382.584.672		382.584.672	
- Phải thu khác	911.610.659		906.308.837	
b) Dài hạn				
Cộng	2.994.817.635	1.291.645.456	2.918.980.586	1.291.645.456

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		15.146.320.895	106.711.509		16.235.913.270	651.507.696
- Cty An Xuân Thịnh - Ctr gói F1 (**)	Trên 3 năm	8.988.910.834		Trên 3 năm	8.988.910.834	
- Viwaseen - Ctr Dĩ An (Gói BD4F-09A)	Trên 3 năm	973.473.492		Trên 3 năm	973.473.492	
- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam (*)	Trên 3 năm	762.396.028		Trên 3 năm	762.396.028	
- TCT Sawaco: Ctr cấp nước đường Quang Trung	Trên 3 năm	619.595.950		Trên 3 năm	619.595.950	
- TCT Sawaco: Ctr ống lồng băng đường Xuyên Á và Ctr Ng. Thiện Thuật.	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- TCT ĐTPN Nhà và Đô thị (HUD) - thuế GTGT	Trên 3 năm	500.000.000		Trên 3 năm	500.000.000	
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- Cty TNHH SX XD và TM Phúc Hưng Thịnh	Trên 3 năm	69.056.538	20.716.961	Trên 2 năm	69.056.538	20.716.961
- BQLDA Nâng cấp Đô thị TP Cà Mau	Trên 3 năm	60.732.997		Trên 3 năm	60.732.997	
- Cty TNHH DELTA - VALLEY Bình Thuận	Trên 3 năm	2.888.427.411	85.994.548	Trên 2 năm	2.888.427.411	85.994.548
- BQLDA PTĐT Tiểu vùng Tỉnh Tây Ninh (Gói CW12 - Bến Cầu)				Trên 1 năm	1.089.592.375	544.796.187
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn		105.100.000			105.100.000	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng WATECH	Trên 1 năm	105.100.000		Trên 6 tháng	105.100.000	
c) Phải thu khác		1.291.645.456			1.291.645.456	
- Cty An Xuân Thịnh - Gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - Ctr Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456		Trên 3 năm	291.645.456	
Cộng		16.543.066.351	106.711.509		17.632.658.726	651.507.696



Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

$$(*)$$
$$(**)$$

- Ngày 06/3/2024, Tòa án nhân dân Quận 7, HCM có giấy triệu tập đơn vị đến tòa vào ngày 22/3/2024 để giải quyết vụ án; Waseco đã cung cấp hồ sơ, thực hiện theo giấy triệu tập. Đến ngày phát hành báo cáo này, Tòa án nhân dân Quận 7 vẫn chưa xét xử sơ thẩm lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.283.165.172	361.067.058	1.334.901.563	361.067.058
- Công cụ, dụng cụ	86.219.074		86.219.074	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.470.639.101		34.847.301.157	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	51.271.223		51.271.223	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	19.891.294.570	361.067.058	36.319.693.017	361.067.058

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	17.085.574.439	17.085.574.439	16.963.788.984	16.963.788.984
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	16.957.072.439	16.957.072.439	16.835.286.984	16.835.286.984
+ Dự án Khu phức hợp Quận 9 - TPHCM	15.914.116.028	15.914.116.028	15.854.386.396	15.854.386.396
+ Đầu tư, cải tạo tuyến ống Nhà máy nước DakMil	70.873.585	70.873.585	16.151.095	16.151.095
+ Đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	950.600.000	950.600.000	950.600.000	950.600.000
+ Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - Các HM còn lại của GD2	21.482.826	21.482.826	14.149.493	14.149.493
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	128.502.000	128.502.000	128.502.000	128.502.000
+ Sửa chữa máy bơm chìm trạm bơm cấp I của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch giá, công suất 20.000 m3/ngày"	128.502.000	128.502.000	128.502.000	128.502.000
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	17.085.574.439	17.085.574.439	16.963.788.984	16.963.788.984

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	160.140.446.111	52.129.734.530	13.719.194.636	37.093.818.865	263.083.194.142
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	160.140.446.111	52.129.734.530	13.719.194.636	37.093.818.865	263.083.194.142
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.649.145.586	36.196.311.757	13.424.575.120	30.943.948.742	147.213.981.205
- Khấu hao trong kỳ	2.060.652.455	448.647.045	66.919.790	819.078.456	3.395.297.746
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	68.709.798.041	36.644.958.802	13.491.494.910	31.763.027.198	150.609.278.951
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	93.491.300.525	15.933.422.773	294.619.516	6.149.870.123	115.869.212.937
- Tại ngày cuối kỳ	91.430.648.070	15.484.775.728	227.699.726	5.330.791.667	112.473.915.191

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 102.000.351.989
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.992.681.931
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Trị giá thương hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000	23.567.332.000
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000	23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.462.629.534		2.320.500.000	5.783.129.534
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000	136.925.121
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	3.568.054.655		2.352.000.000	5.920.054.655
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	16.954.702.466		829.500.000	17.784.202.466
- Tại ngày cuối kỳ	16.849.277.345		798.000.000	17.647.277.345

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	205.736.886.505			205.736.886.505
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	111.865.836.786			111.865.836.786
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	99.572.196.591	1.667.991.489	0	101.240.188.080
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	22.113.033.394	782.258.748		22.895.292.142
- Nhà (Khu A +B)	77.459.163.197	885.732.741		78.344.895.938
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	106.164.689.914		1.667.991.489	104.496.698.425
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	71.758.016.325		782.258.748	70.975.757.577
- Nhà (Khu A +B)	34.406.673.589		885.732.741	33.520.940.848
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

104.496.698.425

9.103.462.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

12. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	79.866.935	8.362.171
- Công cụ, dụng cụ	79.866.935	6.236.363
- Chi phí khác		2.125.808
b) Dài hạn	7.395.849.587	10.426.973.400
- Công cụ, dụng cụ	338.257.711	535.093.682
- Chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco	6.640.454.189	9.443.470.063
- Chi phí khác	417.137.687	448.409.655
+ Chi phí hồ sơ hoàn công các ctr của DA " Đầu tư XD hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá, công suất 20.000 m3/ngày"	105.343.211	147.480.497
+ Sơn sửa các HM: Tường ngoài Nhà điều hành, nhà nghỉ CBNV, Trạm bơm cấp II, mặt trước hàng rào của NMN	95.015.527	126.687.369
+ Chi phí tháo dỡ tấm trần thạch cao cũ, thi công thay tấm trần nhựa mới khu vực hành lang Nhà điều hành	14.940.602	19.920.801
+ Chi phí tư vấn lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án "Đầu tư Xây dựng hệ thống Cấp nước Nam Rạch Giá, công suất 20.000m3/ngày"	70.987.651	89.506.171
+ Chi phí thực hiện tư vấn lập hồ sơ xin gia hạn Giấy phép khai thác và sử dụng nước mặt lần 2	50.925.928	64.814.817
+ Phí dịch vụ thẩm định giá theo HD số 5269/2026/VAAE-HCM	55.812.757	
+ Phí công chứng phục vụ giải ngân vay nông nghiệp_PB 36 tháng đến 06/2029, 1 tháng 688.915 đồng/tháng.	24.112.011	
Cộng	7.475.716.522	10.435.335.571

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
				Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	63.000.000.000			5.054.400.000	15.807.205.548	10.752.805.548
- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM	23.000.000.000	6,2%			2.000.000.000	2.000.000.000
		6,3%			2.308.672.937	2.308.672.937
- Vietinbank - Chi nhánh I TPHCM	40.000.000.000	6,2%			6.444.132.611	6.444.132.611
		7,5%		5.054.400.000	5.054.400.000	
b) Vay dài hạn	186.549.810.239		70.651.077.434	70.151.077.434	75.651.077.434	76.151.077.434
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án NMN Nam Rạch Giá	180.000.000.000	điều chỉnh			75.151.077.434	75.151.077.434
- Agribank		điều chỉnh	70.151.077.434	70.151.077.434		
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án Điện mặt trời áp mái	6.549.810.239	điều chỉnh	500.000.000		500.000.000	1.000.000.000
Cộng	249.549.810.239		70.651.077.434	75.205.477.434	91.458.282.982	86.903.882.982

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

14. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	72.606.137.331	82.610.587.928
* Các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
* Phải trả cho các đối tượng khác	72.606.137.331	82.610.587.928
- Cty CP Xây dựng Số 1	2.644.069.474	11.013.556.012
- Cty CP Thương mại Hoa Lư	3.805.304.863	5.664.606.047
- Cty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	949.554.533	4.600.091.339
- Cty CP Công trình Giao thông Công chánh	2.064.060.805	2.064.060.805
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	1.728.471.933	4.839.858.392
- Cty CP HPT STAR	1.943.093.480	3.186.388.015
- Cty CP Tư vấn Xây dựng Đạt Thành	1.878.163.307	1.878.163.307
- Cty TNHH TV Đầu tư Phát triển Xây dựng Hùng Anh 18	958.389.367	1.255.540.503
- Cty TNHH XD-TM-DV Giang Bình	921.000.154	923.430.154
- Cty CP DNP HOLDING	821.903.294	995.208.619
- Cty CP Van Shin Yi	859.564.312	662.483.007
- Cty TNHH Thương mại Xây dựng và Kỹ thuật Phan Lê Gia	447.709.044	447.709.044
- Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	382.302.910	450.340.007
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Tươi Sáng	343.865.820	1.647.690.608
- Các khách hàng khác	52.858.684.035	42.981.462.069
b) Phải trả người bán dài hạn	501.682.573	501.682.573
- Công ty TNHH-XD-TM-DV Sao Vàng Đất Việt	449.982.573	449.982.573
- Công ty CP Nước và Xây dựng Hoàng Long	51.700.000	51.700.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (ngắn hạn)		34.717.000
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (thuê văn phòng khu C)		34.717.000
Cộng	73.107.819.904	83.146.987.501

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

15. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.487.779.249	80.116.232.816
- BQLDA ĐTXD các Công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh An Giang	40.129.057.102	50.793.255.465
- BQL các DA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh ĐakLak (gói 01XL Thu nước thải TP Tuy Hòa)		9.652.131.000
- Công ty CP Cấp thoát nước Lâm Đồng (Trạm bơm tăng áp Măng Lin Đà Lạt)		9.596.724.179
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Ctr Bể lắng NMN Dương Đông Phú Quốc)		3.453.161.262
- TT Nước sạch và VSMT Nông thôn Tỉnh Cà Mau (Gói 10 Bạc Liêu)		3.069.983.281
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (Công trình D560 Hà Tiên GD2)		2.254.899.687
- TT Nước sạch và VSMT Tỉnh Bình Thuận	140.000.000	140.000.000
- Các khách hàng khác	218.722.147	1.156.077.942
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	346.283.172	400.902.104
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước (Viwaseen 11)		54.618.932
- Liên doanh với Tổng Cty Viwaseen (Tuyển ống cấp nước số 5 Gò Công)	346.283.172	346.283.172
Cộng	40.834.062.421	80.517.134.920

16. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức	655.563.479	986.126.029

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	6.130.267.987	14.497.856.417	14.900.434.631	5.727.689.773
- Thuế GTGT	2.526.299.550	3.919.193.248	5.209.737.157	1.235.755.641
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.711.571.537	2.941.886.278	1.987.413.717	3.666.044.098
- Thuế Tài nguyên	237.641.444	119.055.766	318.825.745	37.871.465
- Thuế đất và Tiền thuê đất		7.200.428.087	7.200.428.087	
+ Số 10 Phố Quang, P. Tân Sơn Hòa		4.192.769.687	4.192.769.687	
+ Xa lộ Hà Nội, P. Tăng Nhơn Phú		3.007.658.400	3.007.658.400	
- Thuế Thu nhập cá nhân	609.010.113	178.616.102	49.521.676	738.104.539
- Các khoản phí, lệ phí	45.745.343	138.676.936	134.508.249	49.914.030
+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	38.944.419	130.938.192	127.707.325	42.175.286
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	6.800.924	7.738.744	6.800.924	7.738.744
b) Phải thu				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

18. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7.266.119.990	10.679.040.726
- Trích trước chi phí phải trả các công trình xây lắp	6.893.351.024	10.167.253.288
- Trích trước chi phí phải trả kinh doanh vật tư	32.280.000	76.560.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả Vietinbank - Chi nhánh I		10.258.766
- Trích trước chi phí điện tòa nhà Waseco	177.819.094	278.719.525
- Chi phí Lãi vay phải trả Ngân hàng	100.078.444	112.908.443
- Chi phí điện năng phải trả Công ty điện lực An Giang	42.159.246	33.340.704
- Các khoản trích trước khác	20.432.182	
b) Dài hạn		
Cộng	7.266.119.990	10.679.040.726

19. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.270.560.468	11.132.011.999
- Kinh phí Công đoàn	97.012.929	96.640.806
- BHXH, BHYT, BHTN	140.294.049	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.033.253.490	11.035.371.193
b) Dài hạn	28.059.635.412	27.274.566.978
- TCT Phát triển Nhà và Đô thị (Dự án Quận 9)	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng và Phải trả khác	22.222.063.313	21.436.994.879
Cộng	39.330.195.880	38.406.578.977

20. Doanh thu chờ phân bổ (dài hạn)

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông	4.168.144.264	4.227.271.536
- TCT Sawaco - Lắp đặt đồng hồ tổng đường CMT8	563.269.045	563.269.045
Cộng	4.731.413.309	4.790.540.581

21. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn	18.934.960.895	3.857.001.982	3.076.164.300	19.715.798.577
- Bảo hành Ctr HTCN Sông Đà - gói TOC2.EPC	8.705.170.184		5.938.684	8.699.231.500
- Bảo hành Ctr Cấp nước ven biển huyện Phú Mỹ	1.273.039.864		180.567.254	1.092.472.610
- Bảo hành Ctr T/ống CN Bắc Thạnh Phú, Bến Tre	1.607.558.148			1.607.558.148
- Bảo hành Gói 11 Bạc Liêu	1.342.465.695		39.881.000	1.302.584.695
- Bảo hành Ctr Bến Cầu (CW-12)	1.034.482.510			1.034.482.510
- Bảo hành Ctr đường ống Thới Lai, Cần Thơ	471.192.291			471.192.291
- Bảo hành Ctr Đường ống Cờ Đỏ, Cần Thơ	464.403.860			464.403.860
- Bảo hành Ctr Đồng Tháp- Thủy lợi và Nước sạch NT	335.482.105			335.482.105
- Bảo hành Ctr Tuyến ống Tân Phong Đồng Nai	348.045.127			348.045.127
- Bảo hành Ctr Cấp nước tập trung nông thôn Bến Tre	288.282.514			288.282.514
- Bảo hành Ctr Tuyến ống HDPE D400, D225 Long An	185.096.923			185.096.923
- Bảo hành Ctr KDC số 6 Hiệp Bình Phước	114.903.865			114.903.865
- Bảo hành Ctr ĐTXD-HTCN Nam Rạch Giá công suất 20.000m3/ngày	100.789.909			100.789.909
- Bảo hành Gói 08 HTCN phòng cháy chữa cháy thị trấn Châu Thành Trà Vinh		116.813.646		116.813.646
- Bảo hành Công trình Trạm bơm tăng áp mang Lâm Đa		1.524.669.005		1.524.669.005
- Bảo hành Công trình Cấm xả tự nước sạch Đồng Mỹ		2.215.519.331	185.729.462	2.029.789.869
- Trích dự phòng 17% trên quỹ lương thực chi	2.664.047.900		2.664.047.900	
b) Dài hạn				
Cộng	18.934.960.895	3.857.001.982	3.076.164.300	19.715.798.577

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	656.390.856	668.629.996
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.677.253.910	4.194.614.343

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	13.481.474.842	4.966.802.460	194.507.493.038
- Lãi đầu năm đến cuối kỳ năm trước					13.539.385.663	95.841.556	13.635.227.219
- Giảm khác					12.170.837.160		12.170.837.160
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					2.930.837.160		2.930.837.160
+ Chi cổ tức					9.240.000.000		9.240.000.000
Số dư cuối kỳ này năm trước	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	14.850.023.345	5.062.644.016	195.971.883.097
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	24.729.275.851	5.035.971.133	205.824.462.720
- Lãi trong kỳ này					21.483.665.712	296.580.396	21.780.246.108
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	46.212.941.563	5.332.551.529	227.604.708.828

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ năm trước:

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCD ngày 06/06/2025, gồm:	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.673.837.160
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	257.000.000
- Chi cổ tức năm 2024 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm TCT VIWASEEN)	9.240.000.000
Cộng	12.170.837.160

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Khoản mục	Quý II/2026	Quý II/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	9.240.000.000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	402,39	422,19
- EUR	35,97	46,63

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	10.480.785.744	3.631.019.719
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	25.266.603.348	22.902.668.143
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	10.253.730.432	9.088.956.348
- Doanh thu SXKD điện năng lượng mặt trời	308.411.970	336.636.861
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.676.399.167	122.294.787.757
Cộng	100.985.930.661	158.254.068.828

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.287.028.532	3.375.263.505
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10.697.094.479	12.759.618.400
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.243.320.004	5.117.378.744
- Giá vốn SXKD điện năng lượng mặt trời	193.380.507	194.341.700
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	57.385.419.063	119.460.308.304
Cộng	82.806.242.585	140.906.910.653

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi do chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
764.738.456	748.401.734
	11.684.061
764.738.456	760.085.795

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
1.745.531.086	2.261.796.785
493.341.107	
52.434	
2.238.924.627	2.261.796.785

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu tiền phạt do người bán vi phạm hợp đồng
- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
21.600.000	-
-	20.000.000
21.600.000	20.000.000

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách
- Điều chỉnh nợ khó đòi
- Tiền phạt
- Chi phí khác

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
-	17.309.386
-	2.749.090
15.411.284	
3.000.000	-
18.411.284	20.058.476

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
22.000.000	11.000.000
87.265.610	171.951.813
109.265.610	182.951.813

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Hoàn nhập dự phòng 17% quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Trích trước chi phí tham quan nghỉ mát
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Tiền thuê đất, thuê đất tại Dự án Khu phức hợp Quận 9 (cũ)
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
2.595.813.921	3.274.333.851
(2.664.047.900)	(2.091.362.950)
35.451.228	81.972.060
18.751.519	41.233.865
-	2.529.525.425
-	1.008.000.000
-	405.403.463
1.019.127.450	-
996.070.255	1.245.209.180
2.001.166.473	6.494.314.894

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Tiền thuê đất, thuê đất
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
14.434.498.266	28.783.385.194
4.627.051.579	7.197.813.424
5.200.214.358	5.836.491.253
2.947.773.341	3.849.392.567
57.707.137.124	101.917.094.922
84.916.674.668	147.584.177.360

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay

Cộng

Quý II/2026	Quý II/2025
2.941.886.276	2.096.343.109
-	
2.941.886.276	2.096.343.109

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT

Cộng**Quý II/2026****Quý II/2025**

-

355.000.000

-

50.403.463

-

405.403.463**12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý II/2026**Quý II/2025**

11.786.730.793

7.104.875.377

11.786.730.793

7.104.875.377

13.199.997

13.199.997

893

538

11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025 7.104.875.377
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-): 4.681.855.416
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-): 65,9%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% so cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu giảm 57,2 tỷ đồng (giảm 36,2%), giá vốn giảm 58,1 tỷ đồng (giảm 41,2%), lợi nhuận gộp tăng 0,8 tỷ đồng (tăng 4,8%).
- Chi phí QLDN giảm 4,5 tỷ đồng (giảm 69%).

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Viwaseen 6	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý II/2026, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước (Viwaseen 14)	Cùng Công ty mẹ	Viwaseen 14 thanh toán cho Waseco tiền thi công Ctr Di dời, lắp đặt các thiết bị cấp nước thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Ctr đường ra cửa khẩu Hà Tiên.	284.199.189
* Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước, phí bảo vệ cho Viwaseen 11	45.218.055
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước, phí bảo vệ cho Waseco	44.759.887
		- Waseco trả hộ tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và ghi nợ Viwasen 11	145.653.145
		- Ghi sổ tiền thuê đất giảm năm 2025	54.619.929
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	69.434.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwasen 11	104.151.000
* Công ty CP Viwaseen 6	Cùng Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen 6 vay vốn hoạt động	1.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		6.770.093.628	6.663.643.394
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	6.246.410.861	6.246.410.861
- Cty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng Công ty mẹ	91.492.382	-
- Cty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành	Cùng Công ty mẹ	432.190.385	417.232.533
* Cho vay		1.200.000.000	
Công ty CP Viwaseen 6	Cùng Công ty mẹ	1.200.000.000	
Cộng các khoản phải thu		7.970.093.628	6.663.643.394

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn		-	34.717.000
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	-	34.717.000
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		346.283.172	400.902.104
- TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	346.283.172	346.283.172
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	-	54.618.932
* Phải trả khác		822.177.704	767.557.775
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	Cùng Công ty mẹ	822.177.704	767.557.775
Cộng các khoản phải trả		1.168.460.876	1.203.176.879

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý I/2026	Quý I/2025
Thù lao của Hội đồng quản trị		-	259.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		402.300.000	196.000.000
Nguyễn Anh Cường (bổ nhiệm 09/06/2026)	Tổng Giám đốc	36.538.000	
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	100.500.000	98.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	99.300.000	98.000.000
Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	86.539.000	
Phạm Văn Ngộ (bổ nhiệm 15/12/2025, miễn	Nguyên Tổng Giám đốc	79.423.000	
Thù lao của Ban Kiểm soát		-	116.000.000
Người được ủy quyền công bố thông tin		-	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	54.676.399.167		10.562.142.402	25.266.603.348	10.480.785.744	100.985.930.661
2- Chi phí	57.385.419.063		4.436.700.511	10.697.094.479	10.287.028.532	82.806.242.585
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	57.385.419.063		4.436.700.511	10.697.094.479	10.287.028.532	82.806.242.585
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.709.019.896)		6.125.441.891	14.569.508.869	193.757.212	18.179.688.076
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	213.604.405.346	16.864.716.028	153.686.775.872	104.496.698.425	6.059.014.644	494.711.610.315
C- Nợ phải trả của bộ phận	156.953.951.216	5.837.572.099	76.155.301.604	22.923.088.030	5.236.988.538	267.106.901.487
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	942.725.377		2.672.952.011	3.145.589.298		6.761.266.686
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	940.595.999		2.591.626.868	1.667.991.489		5.200.214.356
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2.129.378		81.325.143	1.477.597.809		1.561.052.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh.***3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>	<i>Ngày 30/06/2026</i>	<i>Ngày 01/01/2026</i>
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.655.252.058	131.036.499.434			79.655.252.058	131.036.499.434
- Phải thu của khách hàng	100.373.089.987	96.239.949.138	(15.144.709.386)	(15.981.151.030)	85.228.380.601	80.258.798.108
- Phải thu ngắn hạn khác	2.994.817.635	2.918.980.586	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	1.703.172.179	1.918.980.586
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.315.000.000	-			41.315.000.000	-
Cộng	224.338.159.680	230.195.429.158	(16.436.354.842)	(16.981.151.030)	207.901.804.838	213.214.278.128
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	28.059.635.412	86.903.882.982			28.059.635.412	86.903.882.982
- Phải trả người bán ngắn hạn	72.606.137.331	82.645.304.928			72.606.137.331	82.645.304.928
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.270.560.468	11.132.011.999			11.270.560.468	11.132.011.999
- Chi phí phải trả ngắn hạn	7.266.119.990	10.679.040.726			7.266.119.990	10.679.040.726
- Phải trả dài hạn khác	4.731.413.309	27.274.566.978			4.731.413.309	27.274.566.978
Cộng	123.933.866.510	218.634.807.613			123.933.866.510	218.634.807.613

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2026			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.655.252.058		79.655.252.058
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.367.907.622		103.367.907.622
- Đầu tư ngắn hạn	41.315.000.000		41.315.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	224.338.159.680	2.855.616.559	227.193.776.239
Tại 01/01/2026			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	131.036.499.434		131.036.499.434
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.158.929.724		99.158.929.724
- Đầu tư ngắn hạn			-
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	230.195.429.158	2.855.616.559	233.051.045.717

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 30/06/2026, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 32.611.701.729 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.



Tài sản thế chấp:

Quyền sử dụng đất; Tài sản gắn liền với đất; Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan đến Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp nêu trên. Giá trị tài sản thế chấp được hai bên định giá là 134.596.000.000 đồng.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

* **Tại Vietinbank - CN Kiên Giang**

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng số 24930041/2024/HĐBĐ/NHCT840 ngày 14/11/2024 (tài sản gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DM 273973 và Bể chứa nước sạch dung tích 4.800m³ thống nhất định giá là 12.830.000.000 đồng).

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 20280011/2021/HĐBĐ/NHCT840 ngày 19/01/2022 (tài sản gồm Hệ thống điện mặt trời áp mái Nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá thống nhất định giá là 9.067.241.054 đồng).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* **b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Đài

Ngày 20 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Cường

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT
NƯỚC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT
NƯỚC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0300393538, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP
THOÁT NƯỚC, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2026.07.30 18:16:31+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0